

KT3 – 03022BMT9/1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

16/07/2019
Page 01/08

1. Tên mẫu : **MẪU 1: NƯỚC ĐÃ XỬ LÝ**
Name of sample Thời gian lấy mẫu/ Sampling time: 05/07/2019
2. Mô tả mẫu : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp. / Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.
Description Mẫu nước chứa trong 01 bình nhựa x 5 L
As received, the water sample was contained in 01 plastic bottle x 5 L
3. Số lượng mẫu : 01
Quantity
4. Ngày nhận mẫu : 05/07/2019
Date of receiving
5. Thời gian thử nghiệm : 05/07/2019 – 16/07/2019
Testing time
6. Nơi gửi mẫu : **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT**
Customer Số 11B, Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Thành Phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang / See page 02, 03, 04, 05, 06, 07 and 08/08
Test results

TL. TRƯỞNG PHÒNG PTN MÔI TRƯỜNG
PP. HEAD OF ENVIRONMENTAL
TESTING LAB



Nguyễn Hoàng Linh

TL. GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM /
HEAD OF TESTING LAB



Phan Thành Trung

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến. / Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
3. N/A: không áp dụng. / Not applicable.
4. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
5. Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với $k = 2$, mức tin cậy 95 %. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ dưới để biết thêm thông tin.
Estimated expanded uncertainty of measurement with $k = 2$, at 95 % confidence level. Please contact Quatest 3 at the below address for further information

Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam
Testing: No. 7, road No. 1, Biên Hòa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam
C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist. 2, HCMC, Vietnam

Tel: (84-28) 3829 4274
Tel: (84-251) 383 6212
Tel: (84-28) 3742 3160

Fax: (84-28) 3829 3012
Fax: (84-251) 383 6298
Fax: (84-28) 3742 3174

Website: www.quatest3.com.vn
E-mail: tn-eskh@quatest3.com.vn
E-mail: tn-eskh@quatest3.com.vn

Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>	Giới hạn phát hiện <i>Limit of detection</i>	Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>
Nhóm chỉ tiêu cảm quan và thành phần vô cơ			
7.1. Độ màu / <i>Color</i>	Pt. Co	TCVN	5,0 KPH
7.2. Mùi / <i>Odor</i>		6185 : 2015	
		Cảm quan	Không có mùi lạ
		<i>Sensory test</i>	<i>No strange odor</i>
7.3. Độ đục / <i>Turbidity</i>	NTU	SMEWW	KPH
		2130B : 2017	
7.4. Độ pH ở 25 °C/ <i>pH value at 25 °C</i>		TCVN	7,3
		6492 : 2011	
7.5. Độ cứng toàn phần quy về CaCO ₃ , <i>Total hardness as CaCO₃</i>	mg/L	SMEWW	23,2
7.6. Tổng chất rắn hòa tan (TDS), <i>Total dissolved solids content</i>	mg/L	2340C : 2017	
7.7. Hàm lượng nhôm (Al), <i>Aluminium content</i>	mg/L	SMEWW	46,5
7.8. Hàm lượng amonium (NH ₄ ⁺), <i>Ammonium content</i>	mg/L	2540C : 2017	
		SMEWW	Nhỏ hơn 0,1 ^{}
		3120B : 2017	<i>Less than</i>
7.9. Hàm lượng antimon (Sb), <i>Antimoni content</i>	mg/L	US EPA Method 200.8 – 1994	KPH
7.10. Hàm lượng asen (As), <i>Arsenic content</i>	mg/L	US EPA Method 200.8 – 1994	KPH
7.11. Hàm lượng bari (Ba), <i>Barium content</i>	mg/L	SMEWW	KPH
7.12. Hàm lượng bo (B), <i>Boron content</i>	mg/L	3120B : 2017	KPH
7.13. Hàm lượng cadimi (Cd), <i>Cadmium content</i>	mg/L	SMEWW	KPH
7.14. Hàm lượng clorua (Cl ⁻), <i>Chloride content</i>	mg/L	3120B : 2017	KPH
7.15. Hàm lượng crôm (Cr), <i>Chromium content</i>	mg/L	SMEWW	KPH
7.16. Hàm lượng đồng (Cu), <i>Copper content</i>	mg/L	3120B : 2017	KPH
7.17. Hàm lượng cyanua (CN ⁻), <i>Cyanide content</i>	mg/L	TCVN	KPH
7.18. Hàm lượng florua (F ⁻), <i>Fluoride content</i>	mg/L	6181 : 1996	KPH
7.19. Hàm lượng hydrosulfua (H ₂ S), <i>Hydrogen sulfide content</i>	mg/L	SMEWW	KPH
7.20. Hàm lượng sắt (Fe), <i>Iron content</i>	mg/L	4110B : 2017	KPH
7.21. Hàm lượng chì (Pb), <i>Lead content</i>	mg/L	SMEWW	KPH
		3120B : 2017	KPH

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Giới hạn phát hiện Limit of detection	Kết quả thử nghiệm Test result
7.22. Hàm lượng mangan (Mn), mg/L <i>Manganese content</i>	SMEWW 3120B : 2017	0,05	KPH
7.23. Hàm lượng thủy ngân (Hg), mg/L <i>Mercury content</i>	US EPA Method 200.8 – 1994	0,0005	KPH
7.24. Hàm lượng molybden (Mo), mg/L <i>Molybdenum content</i>	SMEWW 3120B : 2017	0,01	KPH
7.25. Hàm lượng niken (Ni), mg/L <i>Nickel content</i>	SMEWW 3120B : 2017	0,01	KPH
7.26. Hàm lượng nitrat (NO ₃ ⁻), mg/L <i>Nitrate content</i>	SMEWW 4110B : 2017	-	2,2
7.27. Hàm lượng nitrit (NO ₂ ⁻), mg/L <i>Nitrite content</i>	SMEWW 4110B : 2017	0,1	KPH
7.28. Hàm lượng selen (Se), mg/L <i>Selenium content</i>	US EPA Method 200.8 – 1994	0,005	KPH
7.29. Hàm lượng natri (Na), mg/L <i>Sodium content</i>	SMEWW 3111B : 2017	-	5,89
7.30. Hàm lượng sunphat (SO ₄ ²⁻), mg/L <i>Sulfate content</i>	SMEWW 4110B : 2017	-	5,0
7.31. Hàm lượng kẽm (Zn), mg/L <i>Zinc content</i>	SMEWW 3120B : 2017	0,05	KPH
7.32. Chỉ số permanganate, <i>Permanganate index</i>	TCVN 6186 : 1996	1,0	KPH

Nhóm hàm lượng của các chất hữu cơ

Nhóm Alkan và Anken clo hóa

7.33. Hàm lượng carbontetraclorua, µg/L <i>Carbontetrachloride content</i>		2,0	KPH
7.34. Hàm lượng dichloromethane, µg/L <i>Dichloromethane content</i>	Tk. SMEWW 6200B : 2017 & 6232C : 2017	10	KPH
7.35. Hàm lượng 1,2-dichloroetan, µg/L <i>1,2-dichloroethane content</i>		10	KPH
7.36. Hàm lượng 1,1,1-trichloroetan, µg/L <i>1,1,1-trichloroethane content</i>		10	KPH
7.37. Hàm lượng vinyl clorua, µg/L <i>Vinyl clorua content</i>	Tk. US EPA Method 5021 A	2,0	KPH
7.38. Hàm lượng 1,2-dichloroeten, µg/L <i>1,2-dichloroethylene content</i>		10	KPH
7.39. Hàm lượng trichloroeten, µg/L <i>Trichloroethylene content</i>	Tk. SMEWW 6200B : 2017 & 6232C : 2017	10	KPH
7.40. Hàm lượng tetrachloroeten, µg/L <i>Tetrachloroethylene content</i>		10	KPH



TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam
Testing: No. 7, road No. 1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam
C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist. 2, HCMC, Vietnam

Tel: (84-28) 3829 4274
Tel: (84-251) 383 6212
Tel: (84-28) 3742 3160

Fax: (84-28) 3829 3012
Fax: (84-251) 383 6298
Fax: (84-28) 3742 3174

Website: www.quatest3.com.vn
E-mail: tn-cskh@quatest3.com.vn
E-mail: tn-cskh@quatest3.com.vn



Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>	Giới hạn phát hiện <i>Limit of detection</i>	Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>
Nhóm Hydrocarbua thơm			
7.41. Hàm lượng phenol và dẫn xuất phenol ⁽¹⁾ , <i>Phenols content</i> µg/L	SMEWW 6420C : 2017	1,0	KPH
7.42. Hàm lượng benzen, <i>Benzene content</i> µg/L		5,0	KPH
7.43. Hàm lượng toluen, <i>Toluene content</i> µg/L		10	KPH
7.44. Hàm lượng xylen, <i>Xylene content</i> µg/L	US EPA Method 5021 A	10	KPH
7.45. Hàm lượng ethylbenzen, <i>Ethylbenzene content</i> µg/L		10	KPH
7.46. Hàm lượng styren, <i>Styrene content</i> µg/L		10	KPH
7.47. Hàm lượng hydrocarbon thơm đa vòng (PAH), <i>Polycyclic aromatic hydrocarbon</i> µg/L • Benzo(a)pyrene	SMEWW 6440C : 2017	0,5	KPH
Nhóm Benzen clo hóa/ Chlorinated benzene content			
7.48. Hàm lượng monoclorobenzen, µg/L <i>Monoclorobenzen content</i>		10	KPH
7.49. Hàm lượng 1,2- diclorobenzen, µg/L <i>1,2- diclorobenzen content</i>	US EPA Method 5021 A	10	KPH
7.50. Hàm lượng 1,4- diclorobenzen, µg/L <i>1,4- diclorobenzen content</i>		10	KPH
7.51. Hàm lượng tricolorobenzen, µg/L <i>Tricolorobenzen content</i>		10	KPH
Nhóm các chất hữu cơ phức tạp/ Other organic compound			
7.52. Hàm lượng Di (2- etylhexyl) adipate, µg/L <i>Di (2- etylhexyl) adipate content</i>	SMEWW 6440C : 2017	50	KPH
7.53. Hàm lượng Di (2- etylhexyl) phthalate, µg/L <i>Di (2- etylhexyl) phthalate content</i>		5,0	KPH
7.54. Hàm lượng acrylamide, µg/L <i>Acrylamide content</i>	QTTN/KT3 158 : 2017	0,1	KPH
7.55. Hàm lượng epiclohydrin, µg/L <i>Epiclohydrin content</i>	US EPA Method 5021 A	0,4	KPH
7.56. Hàm lượng hexacloro butadien, µg/L <i>Hexacloro butadien content</i>	SMEWW 6630B : 2017	0,5	KPH

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT



Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i>		Phương pháp thử <i>Test method</i>		Giới hạn phát hiện <i>Limit of detection</i>	Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>
Nhóm hóa chất bảo vệ thực vật					
7.57.	Hàm lượng alachlor, <i>Alachlor content</i>	µg/L	SMEWW 6630B : 2017	0,5	KPH
7.58.	Hàm lượng aldicarb, <i>Aldicarb content</i>	µg/L	QTTN/KT3 174 : 2017	2,0	KPH
7.59.	Hàm lượng aldrin/ dieldrin , <i>Aldrin/ Dieldrin content</i>	µg/L	SMEWW 6630B : 2017	0,03	KPH
7.60.	Hàm lượng atrazine, <i>Atrazine content</i>	µg/L	SMEWW 6630B : 2017	0,5	KPH
7.61.	Hàm lượng bentazone, <i>Bentazone content</i>	µg/L	QTTN/KT3 174 : 2017	2,0	KPH
7.62.	Hàm lượng carbofuran, <i>Carbofuran content</i>	µg/L	QTTN/KT3 174 : 2017	2,0	KPH
7.63.	Hàm lượng chlordane, <i>Chlordane content</i>	µg/L	SMEWW 6630B : 2017	0,2	KPH
7.64.	Hàm lượng chlorotoluron, <i>Chlorotoluron content</i>	µg/L	QTTN/KT3 174 : 2017	2,0	KPH
7.65.	Hàm lượng DDT, <i>DDT content</i>	µg/L	SMEWW 6630B : 2017	0,5	KPH
7.66.	Hàm lượng 1,2 – dibromo – 3 cloropropan, <i>1,2 – dibromo – 3 cloropropan content</i>	µg/L	US EPA Method 5021 A	1,0	KPH
7.67.	Hàm lượng 2,4 D, <i>2,4 D content</i>	µg/L	QTTN/KT3 174 : 2017	2,0	KPH
7.68.	Hàm lượng 1,2 – dicloropropan, <i>1,2 – dicloropropan content</i>	µg/L	US EPA Method 5021 A	10	KPH
7.69.	Hàm lượng 1,3 – dicloropropen, <i>1,3 – dicloropropen content</i>	µg/L	US EPA Method 5021 A	10	KPH
7.70.	Hàm lượng heptachlor và heptachlor epoxide, <i>Heptachlor and Heptachlor epoxide content</i>	µg/L	SMEWW 6630B : 2017	0,03	KPH
7.71.	Hàm lượng hexachlorbenzen, <i>Hexachlorbenzen content</i>	µg/L	SMEWW 6630B : 2017	0,5	KPH
7.72.	Hàm lượng isoproturon, <i>Isoproturon content</i>	µg/L	QTTN/KT3 174 : 2017	2,0	KPH
7.73.	Hàm lượng lindan, <i>Lindane content</i>	µg/L	SMEWW 6630B : 2017	0,5	KPH



Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i>			Phương pháp thử <i>Test method</i>	Giới hạn phát hiện <i>Limit of detection</i>	Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>
7.74.	Hàm lượng MCPA, <i>MCPA content</i>	µg/L	QTTN/KT3 174 : 2017	2,0	KPH
7.75.	Hàm lượng methoxychlor, <i>Methoxychlor content</i>	µg/L	SMEWW 6630B : 2017	0,5	KPH
7.76.	Hàm lượng methachlor, <i>Methachlor content</i>	µg/L	SMEWW 6630B : 2017	0,5	KPH
7.77.	Hàm lượng molinate, <i>Molinate content</i>	µg/L	SMEWW 6630B : 2017	0,5	KPH
7.78.	Hàm lượng pendimethalin, <i>Pendimethalin content</i>	µg/L	QTTN/KT3 174 : 2017	2,0	KPH
7.79.	Hàm lượng pentachlorophenol, <i>Pentachlorophenol content</i>	µg/L	SMEWW 6420C : 2017	5,0	KPH
7.80.	Hàm lượng permethrin, <i>Permethrin content</i>	µg/L	SMEWW 6630B : 2017	5,0	KPH
7.81.	Hàm lượng propanil, <i>Propanil content</i>	µg/L	QTTN/KT3 174 : 2017	2,0	KPH
7.82.	Hàm lượng simazine, <i>Simazine content</i>	µg/L	QTTN/KT3 174 : 2017	2,0	KPH
7.83.	Hàm lượng trifuralin, <i>Trifuralin content</i>	µg/L	SMEWW 6630B : 2017	0,5	KPH
7.84.	Hàm lượng 2,4 DB, <i>2,4 DB content</i>	µg/L	QTTN/KT3 174 : 2017	2,0	KPH
7.85.	Hàm lượng dichloprop, <i>Dichloprop content</i>	µg/L	QTTN/KT3 174 : 2017	2,0	KPH
7.86.	Hàm lượng fenoprop, <i>Fenoprop content</i>	µg/L	QTTN/KT3 174 : 2017	2,0	KPH
7.87.	Hàm lượng mecoprop, <i>Mecoprop content</i>	µg/L	QTTN/KT3 174 : 2017	2,0	KPH
7.88.	Hàm lượng 2,4,5 T, <i>2,4,5 T content</i>	µg/L	QTTN/KT3 174 : 2017	2,0	KPH
Nhóm hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ					
7.89.	Hàm lượng monocloramin, <i>Monocloramin</i>	µg/L	TCVN 6225 – 2 : 2012	-	KPH
7.90.	Hàm lượng tổng clo dư (Cl ₂), <i>Total chlorine content</i>	mg/L	TCVN 6225 – 2 : 2012	0,02	KPH
7.91.	Hàm lượng bromat (BrO ₃ ⁻), <i>Bromate content</i>	µg/L	SMEWW 4110D : 2017	4,0	KPH
7.92.	Hàm lượng clorit (ClO ₂ ⁻), <i>Clorite content</i>	µg/L	SMEWW 4110D : 2017	10	KPH

Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Giới hạn phát hiện Limit of detection	Kết quả thử nghiệm Test result
7.93. Hàm lượng 2,4,6 Trichlorophenol, 2,4,6 Trichlorophenol content $\mu\text{g/L}$	SMEWW 6420C : 2017	10	KPH
7.94. Hàm lượng formaldehyde, Formaldehyde content $\mu\text{g/L}$	QTTN/KT3 159 : 2017	100	KPH
7.95. Hàm lượng bromoform, Bromoform content $\mu\text{g/L}$		10	KPH
7.96. Hàm lượng dibromochloromethane, Dibromochloromethane content $\mu\text{g/L}$	Tk. SMEWW 6200B : 2017 & 6232C : 2017	10	KPH
7.97. Hàm lượng bromodichloromethane, Bromodichloromethane content $\mu\text{g/L}$		10	KPH
7.98. Hàm lượng chloroform, Chloroform content $\mu\text{g/L}$		10	KPH
7.99. Hàm lượng axit dicloroaxetic, Dichloroacetic acid content $\mu\text{g/L}$	Tk. US EPA Method 552.2	2,0	KPH
7.100. Hàm lượng axit tricloroaxetic, Trichloroacetic acid content $\mu\text{g/L}$	Tk. US EPA Method 552.2	2,0	KPH
7.101. Hàm lượng cloral hydrat (tricloroaxetaldehyt) $\mu\text{g/L}$ Cloral hydrat (tricloroaxetaldehyt) content	Tk. SMEWW 6200B : 2017 & 6232C : 2017	5,0	KPH
7.102. Hàm lượng dicloroaxetonitril, Dicloroaxetonitril content $\mu\text{g/L}$		1,0	KPH
7.103. Hàm lượng dibromoaxetonitril, Dibromoaxetonitril content $\mu\text{g/L}$	Tk. SMEWW 6200B : 2017 & 6232C : 2017	1,0	KPH
7.104. Hàm lượng tricloroaxetonitril, Tricloroaxetonitril content $\mu\text{g/L}$		1,0	KPH
7.105. Hàm lượng xyano clorit (tính theo CN^-) mg/L Xyano clorit (tính theo CN^-) content	SMEWW 4500CN K : 2017	0,05	KPH

Mức nhiễm xạ

7.106. Hoạt độ phóng xạ α tổng, Gross α -radioactivity pCi/L	SMEWW 7110B : 2017	1,4	KPH
7.107. Hoạt độ phóng xạ β tổng, Gross β -radioactivity pCi/L	SMEWW 7110B : 2017	8,0	KPH

Nhóm vi Sinh Vật

7.108. Tổng số coliform, Total coliform CFU/100 mL	ISO 9308 – 1 : 2014	-	Nhỏ hơn 1 ^(**) Less than
7.109. Escherichia coli, CFU/100 mL	ISO 9308 – 1 : 2014	-	Nhỏ hơn 1 ^(**) Less than



TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam
 Testing: No. 7, road No. 1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam
 C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist. 2, HCMC, Vietnam

Tel: (84-28) 3829 4274
 Tel: (84-251) 383 6212
 Tel: (84-28) 3742 3160

Fax: (84-28) 3829 3012
 Fax: (84-251) 383 6298
 Fax: (84-28) 3742 3174

Website: www.quatest3.com.vn
 E-mail: tn-cskh@quatest3.com.vn
 E-mail: tn-cskh@quatest3.com.vn



Ghi chú / Notice: KPH : Không phát hiện / *Not detected* – Tk. : Tham khảo / *Reference*
SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Waste water.

TCVN : Tiêu Chuẩn Quốc Gia/ *National standards*

US EPA: United States Environmental Protection Agency.

: Giới hạn định lượng của phương pháp thử./ *Limit of quantification of method*

(**): Kết quả được biểu thị “< 1 CFU” được xem là “không phát hiện vi sinh vật mục tiêu” trên thể tích mẫu kiểm tra/ *the result “<1 CFU” is considered “target organism not-detectable” in the volume of sample analysed*

(1) : Hàm lượng phenol và dẫn suất được khảo sát trên các cấu tử sau / *Phenol and phenolic derivatives content was determined based on the following compound:*

- | | |
|--------------------|------------------------------|
| 1. Phenol | 5. 2, 4- Dichlorophenol |
| 2. 2- Nitrophenol | 6. 2, 4- Dimethylphenol |
| 3. 4- Nitrophenol | 7. 4- Chloro- 3-methylphenol |
| 4. 2- Chlorophenol | |



KT3 – 03022BMT9/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

16/07/2019
Page 01/03

1. Tên mẫu
Name of sample : **MẪU 2: NƯỚC THÔ**
Thời gian lấy mẫu/ *Sampling time*: 05/07/2019
2. Mô tả mẫu
Description : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp. / *Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.*
Mẫu nước chứa trong 01 bình nhựa x 5 L
As received, the water sample was contained in 01 plastic bottle x 5 L
3. Số lượng mẫu
Quantity : 01
4. Ngày nhận mẫu
Date of receiving : 05/07/2019
5. Thời gian thử nghiệm
Testing time : 05/07/2019 – 16/07/2019
6. Nơi gửi mẫu
Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT**
Số 11B, Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Thành Phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
7. Kết quả thử nghiệm
Test results : Xem trang / *See page 02 and 03/03*

TL. TRƯỞNG PHÒNG PTN MÔI TRƯỜNG
PP. HEAD OF ENVIRONMENTAL
TESTING LAB

Nguyễn Hoàng Linh

TL. GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM /
HEAD OF TESTING LAB



Phan Thanh Trung

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến. / *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.*
2. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
3. N/A: không áp dụng. / *Not applicable.*
4. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
5. Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với $k = 2$, mức tin cậy 95 %. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ dưới để biết thêm thông tin.
Estimated expanded uncertainty of measurement with $k = 2$, at 95 % confidence level. Please contact Quatest 3 at the below address for further information

Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam
Testing: No. 7, road No. 1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam
C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist. 2, HCMC, Vietnam

Tel: (84-28) 3829 4274
Tel: (84-251) 383 6212
Tel: (84-28) 3742 3160

Fax: (84-28) 3829 3012
Fax: (84-251) 383 6298
Fax: (84-28) 3742 3174

Website: www.quatest3.com.vn
E-mail: tn-eskh@quatest3.com.vn
E-mail: tn-eskh@quatest3.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

16/07/2019

Page 02/03

Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>	Giới hạn phát hiện <i>Limit of detection</i>	Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>
7.1. Độ pH ở 25 °C/ <i>pH value at 25 °C</i>	TCVN 6492 : 2011	-	7,3
7.2. Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD ₅) quy về O ₂ , mg/L	TCVN 6001 – 1 : 2008	2,5	KPH
7.3. Nhu cầu oxy hóa học (COD) quy về O ₂ , <i>Chemical oxygen demand as O₂</i> mg/L	SMEWW 5220D : 2017	5,0	Nhỏ hơn 10 ^{} <i>Less than</i>
7.4. Hàm lượng oxy hòa tan, <i>Dissolved oxygen</i> mg/L	SMEWW 4500 O C : 2017	-	7,3
7.5. Hàm lượng chất rắn lơ lửng, <i>Suspended solid content</i> mg/L	SMEWW 2540D : 2017	-	8,8
7.6. Hàm lượng amonium (NH ₄ ⁺) (Tính theo nitơ (N)), <i>Ammonium nitrogen content</i> mg/L	US EPA Method 350.2 (So màu/ <i>Colorimetric</i>)	0,1	KPH
7.7. Hàm lượng clorua (Cl ⁻), <i>Chloride content</i> mg/L	SMEWW 4110B : 2017	-	4,1
7.8. Hàm lượng florua (F ⁻), <i>Fluoride content</i> mg/L	SMEWW 4110B : 2017	0,2	KPH
7.9. Chất hoạt động bề mặt metylen xanh, <i>Methylene blue active surfactant</i> mg/L	TCVN 6336 : 1998	0,05	KPH
7.10 Hàm lượng nitrit (NO ₂ ⁻) (Tính theo nitơ (N)) <i>Nitrite nitrogen content</i> mg/L	SMEWW 4110B : 2017	0,01	KPH
7.11 Hàm lượng nitrat (NO ₃ ⁻) (Tính theo nitơ (N)) <i>Nitrate nitrogen content</i> mg/L	SMEWW 4110B : 2017	-	0,5
7.12 Hàm lượng phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo photpho (P)), <i>Phosphate phosphorus content</i> mg/L	SMEWW 4500P E : 2017	0,02	KPH
7.13 Hàm lượng cyanua (CN ⁻), <i>Cyanide content</i> mg/L	TCVN 6181 : 1996	0,005	KPH
7.14 Hàm lượng dầu mỡ tổng, <i>Total oil and grease content</i> mg/L	SMEWW 5520B : 2017	0,1	KPH
7.15 Hàm lượng sắt (Fe), <i>Iron content</i> mg/L	SMEWW 3120B : 2017	-	1,66
7.16 Hàm lượng mangan (Mn), <i>Manganese content</i> mg/L	SMEWW 3120B : 2017	-	0,06
7.17 Hàm lượng chì (Pb), <i>Lead content</i> mg/L	SMEWW 3120B : 2017	0,005	KPH
7.18 Hàm lượng cadimi (Cd), <i>Cadmium content</i> mg/L	SMEWW 3120B : 2017	0,001	KPH
7.19 Hàm lượng niken (Ni), <i>Nickel content</i> mg/L	SMEWW 3120B : 2017	0,02	KPH
7.20 Hàm lượng đồng (Cu), <i>Copper content</i> mg/L	SMEWW 3120B : 2017	0,02	KPH



TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam

Testing: No. 7, road No. 1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam
C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist. 2, HCMC, Vietnam

Tel: (84-28) 3829 4274

Tel: (84-251) 383 6212

Tel: (84-28) 3742 3160

Fax: (84-28) 3829 3012

Fax: (84-251) 383 6298

Fax: (84-28) 3742 3174

Website: www.quatest3.com.vnE-mail: tn-cskh@quatest3.com.vnE-mail: tn-cskh@quatest3.com.vn

Tên chỉ tiêu Characteristic		Phương pháp thử Test method	Giới hạn phát hiện Limit of detection	Kết quả thử nghiệm Test result
7.21.	Hàm lượng kẽm (Zn), Zinc content	mg/L SMEWW 3120B : 2017	0,05	KPH
7.22.	Hàm lượng tổng crôm (Cr), Total chromium content	mg/L SMEWW 3120B : 2017	0,005	KPH
7.23.	Hàm lượng thủy ngân (Hg), Mercury content	mg/L US EPA Method 200.8 – 1994	0,0002	KPH
7.24.	Hàm lượng asen (As), Arsenic content	mg/L US EPA Method 200.8 – 1994	0,0005	Nhỏ hơn 0,001 ^{} Less than
7.25.	Hàm lượng crôm VI (Cr ⁶⁺), Chromium hexavalent content	mg/L SMEWW 3500 Cr B : 2017	0,01	KPH
7.26.	Hàm lượng aldrin, Aldrin content	µg/L	0,02	KPH
7.27.	Hàm lượng benzene hexachloride (BHC), Benzene hexachloride (BHC) content	µg/L	0,005	KPH
7.28.	Hàm lượng dieldrin , Dieldrin content	µg/L US EPA Method 3510C & US EPA Method 8270 E	0,02	KPH
7.29.	Hàm lượng tổng dichlorodiphenyl trichloroethane (DDT _s), Dichlorodiphenyl trichloroethane (DDT _s) content	µg/L	0,2	KPH
7.30.	Hàm lượng heptachlor và heptachlor epoxide, Heptachlor and Heptachlor epoxide content	µg/L	0,02	KPH
7.31.	Hàm lượng tổng phenol, Total phenol content	µg/L TCVN 6216 : 1996	1,0	KPH
7.32.	Hoạt độ phóng xạ α tổng, Gross α- radioactivity	Bq/L TCVN 8879 : 2011	0,02	KPH
7.33.	Hoạt độ phóng xạ β tổng, Gross β- radioactivity	Bq/L TCVN 8879 : 2011	0,2	KPH
7.34.	Tổng số coliform, Total coliform	MPN/100 mL SMEWW 9221B : 2017	-	4,9 x 10 ¹
7.35.	Escherichia coli, MPN/100 mL	MPN/100 mL SMEWW 9221F : 2017	-	Nhỏ hơn 1,8 ^(**) Less than

Ghi chú / Notice: KPH: Không phát hiện/Not detected

TCVN : Tiêu Chuẩn Quốc Gia/ National standards

SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Waste water.

US EPA: United States Environmental Protection Agency.

: Giới hạn định lượng của phương pháp thử./ Limit of quantification of method

(**): Kết quả được biểu thị nhỏ hơn 1,8 MPN/100 mL khi không có ống dương tính trong ba dãy ống pha loãng liên tiếp./ The result is expressed as less than 1,8 MPN/100mL when these is no positive tube in the three consecutive dilutions.



TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam

Testing: No. 7, road No. 1, Biên Hòa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam
C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist. 2, HCMC, Vietnam

Tel: (84-28) 3829 4274

Tel: (84-251) 383 6212

Tel: (84-28) 3742 3160

Fax: (84-28) 3829 3012

Fax: (84-251) 383 6298

Fax: (84-28) 3742 3174

Website: www.quatest3.com.vn

E-mail: tn-cskh@quatest3.com.vn

E-mail: tn-cskh@quatest3.com.vn